

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2872/QĐ-UBND

Vinh Phúc Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo 2016

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 540/.....
Ngày 12 tháng 9 năm 2016..

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch đặt hàng quản lý, khai thác công trình
thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2017**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình Thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 56/2010/TT-BNNPTNT ngày 01/10/2010 của Bộ Nông nghiệp & PTNT Quy định một số nội dung trong hoạt động của các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước và phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc Ban hành Quy định về đặt hàng quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp & PTNT tại Tờ trình số 104/TTr-SNN&PTNT ngày 10/8/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đặt hàng quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh năm 2017 với những nội dung sau:

- 1. Cơ quan đặt hàng:** Sở Nông nghiệp & PTNT.
- 2. Đơn vị nhận đặt hàng:** Các Công ty TNHH MTV thủy lợi: Liễn Sơn, Lập Thạch, Tam Đảo, Phúc Yên.
- 3. Thời gian đặt hàng:** Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.
- 4. Nguồn kinh phí:** Ngân sách Nhà nước năm 2017.

(Chữ ký)

5. Kế hoạch khối lượng sản phẩm dịch vụ:

5.1. Diện tích tưới, tiêu, cấp nước:

Tổng số diện tích tưới, tiêu, cấp nước của các Công ty TNHH MTV thủy lợi thực hiện năm 2017 là 108.686,90 ha. Trong đó:

- Công ty TNHH MTV thủy lợi Liễn Sơn: 63.670,80 ha;
- Công ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch: 21.264,24 ha;
- Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo: 16.885,74 ha;
- Công ty TNHH MTV thủy lợi Phúc Yên: 6.506,12 ha.

5.2. Công tác sửa chữa thường xuyên:

Kế hoạch sửa chữa thường xuyên của các Công ty là 1.518 công trình, trong đó:

- Công ty TNHH MTV thủy lợi Liễn Sơn 800 công trình (trong đó: nhóm công trình kênh mương: 644 công trình; máy móc thiết bị: 123 máy; nhóm nhà xưởng: 33 nhà xưởng);
- Công ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch 493 công trình (trong đó: nhóm công trình kênh mương: 237 công trình; máy móc thiết bị: 212 máy; nhóm nhà xưởng: 44 nhà xưởng);
- Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo 160 công trình (trong đó: nhóm công trình kênh mương: 151 công trình; máy móc thiết bị: 04 máy; nhóm nhà xưởng: 05 nhà xưởng);
- Công ty TNHH MTV thủy lợi Phúc Yên 65 công trình (trong đó: nhóm công trình kênh mương: 60 công trình; máy móc thiết bị: 4 máy; nhóm nhà xưởng: 01 nhà xưởng).

Những sửa chữa trên chưa bao gồm các sửa chữa đột xuất phát sinh trong quá trình phục vụ tưới tiêu.

6. Kế hoạch giá sản phẩm dịch vụ:

- Giá sản phẩm dịch vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi năm 2017 là tổng kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí, tổng là **168.514 triệu đồng** (trong đó: Chi khấu hao tài sản cố định: 8.359 triệu đồng; chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định: 36.509 triệu đồng, chi quản lý vận hành: 123.646 triệu đồng) và các khoản hỗ trợ khác (nếu có) từ nguồn ngân sách Nhà nước.

Trong đó:

+ Công ty TNHH MTV thủy lợi Liễn Sơn: **100.394 triệu đồng** (trong đó: Chi khấu hao tài sản cố định: 4.177 triệu đồng; chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định: 21.596 triệu đồng; chi quản lý vận hành: 74.621 triệu đồng);

+ Công ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch: **34.506 triệu đồng** (trong đó: Chi khấu hao tài sản cố định: 2.707 triệu đồng; chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định: 7.500 triệu đồng; chi quản lý vận hành: 24.299 triệu đồng);

+ Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo: **23.946 triệu đồng** (trong đó: Chi khấu hao tài sản cố định: 1.075 triệu đồng; chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định: 5.148 triệu đồng; chi quản lý vận hành: 17.723 triệu đồng);

+ Công ty TNHH MTV thủy lợi Phúc Yên: **9.667 triệu đồng** (trong đó: Chi khấu hao tài sản cố định: 401 triệu đồng; chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định: 2.265 triệu đồng; chi quản lý vận hành: 7.001 triệu đồng).

- Nguồn hỗ trợ khác (nếu có) được bổ sung cụ thể sẽ có quyết định riêng.

7. Kế hoạch tài chính

DVT: triệu đồng

S T T	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	Công ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo	Công ty TNHH MTV thủy lợi Phúc Yên
1	Tổng doanh thu	183.968	108.588	35.206	26.710	13.464
	<i>Trong đó:</i>					
-	Cấp bù do miễn thủy lợi phí	168.513	100.394	34.506	23.946	9.667
-	Thu kinh doanh khai thác tổng hợp và thu khác	15.455	8.194	700	2.764	3.797
2	Tổng chi phí	183.948	108.588	35.206	26.705	13.449
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chi khấu hao tài sản cố định	8.360	4.177	2.707	1.075	401
-	Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	36.509	21.596	7.500	5.148	2.265
-	Chi kinh doanh khai thác tổng hợp và chi khác	139.079	82.815	24.999	20.482	10.783
3	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	20	0	0	5	15

(Chi tiết có các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp & PTNT

- Tổ chức thực hiện đặt hàng dịch vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh theo nội dung Quyết định này;

- Thẩm định về diện tích tưới, tiêu của các Công ty TNHH một thành viên thủy lợi theo quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 07/12/2010 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc;

26

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định về đặt hàng quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

- Bố trí kinh phí để tạm ứng, thanh quyết toán hợp đồng trên cơ sở đề nghị của Cơ quan đặt hàng theo các quy định hiện hành;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định về đặt hàng quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch & Đầu tư: Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định về đặt hàng quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Trách nhiệm của Đơn vị nhận đặt hàng: Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định về đặt hàng quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc các Công ty TNHH MTV một thành viên Thủy lợi Liễn Sơn, Lập Thạch, Tam Đảo, Phúc Yên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./. *HT*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - CPCT, CPVP;
 - Lưu: VT, NN4.
- (T- b) *26*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Chí Giang

BIỂU 01. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẤT HÀNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NĂM, NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số **2812/QĐ-UBND** ngày **08** tháng **9** năm 2016 của UBND tỉnh)

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĂM 2016	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2016	KẾ HOẠCH NĂM 2017	GHI CHÚ
I	Kế hoạch thực hiện cấp nước, tưới nước, tiêu nước					
1	Nhiệm vụ quản lý tưới, tiêu, cấp nước	Ha (m³)	109.642,99	108.230,37	108.686,90	
1.1	Diện tích cấp nước	Ha (m ³)				
1.2	Diện tích tưới nước	Ha (m ³)				
1.3	Diện tích tiêu nước	Ha (m ³)				
1.4	Diện tích tưới tiêu kết hợp	Ha (m ³)	104.883,06	103.377,84	103.807,32	
1.5	Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản	Ha (m ³)	4.759,93	4.852,53	4.879,58	
2	Nhiệm vụ sửa chữa thường xuyên				1.518	
2.1	Nhóm công trình, kênh mương	công trình		476	1.092	
2.2	Nhóm máy móc thiết bị	máy		66	343	
2.3	Nhóm nhà xưởng	nhà		27	83	
2.4	Các sự cố phát sinh đột xuất	công trình	(theo phát sinh thực tế trong quá trình phục vụ)			
II	Kế hoạch doanh thu	1.000đ	186.494.761	182.012.070	183.968.922	
1	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	1.000đ	169.772.067	167.732.130	168.514.089	
2	Thu thủy lợi phí của các đối tượng không miễn thu thủy lợi	1.000đ	1.521.194	917.555	919.606	
3	Thu kinh doanh khai thác tổng hợp	1.000đ	11.792.500	7.762.562	7.997.727	
4	Thu khác	1.000đ	3.409.000	5.599.823	6.537.500	
III	Kế hoạch chi	1.000đ	184.616.618	181.943.295	183.948.481	
1	Chi cho hoạt động khai thác công trình thủy lợi:	1.000đ	174.794.118	172.710.109	174.229.080	
	Trong đó:					
-	Chi khấu hao tài sản cố định	1.000đ		8.691.687	8.359.202	
-	Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	1.000đ	35.317.900	35.644.900	36.509.426	
2	Chi cho kinh doanh khai thác tổng hợp	1.000đ	9.722.500	7.001.302	6.019.170	
3	Chi khác	1.000đ	100.000	2.231.884	3.700.231	
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	1.000đ	1.878.143	68.775	20.441	
1	Lãi (Lỗ) KTCTTL	1.000đ	(3.500.857)	(4.060.424)	(4.795.385)	
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	1.000đ	5.379.000	4.129.199	4.815.826	
V	Chi đầu tư, sửa chữa công trình thủy lợi	1.000đ	5.417.500	4.000.000	0	
1	Chi sửa chữa lớn từ nguồn thu của công ty	1.000đ	5.417.500	4.000.000	0	
2	Chi sửa chữa lớn đề nghị ngân sách cấp	1.000đ	0	0	0	
VI	Kế hoạch ngân sách cấp hỗ trợ	1.000đ				
1	Nội dung hỗ trợ	1.000đ	169.772.067	168.232.130	168.514.089	
1.1	Cấp bù do miễn thủy lợi phí	1.000đ	169.772.067	167.732.130	168.514.089	
1.2	Cấp kinh phí trợ cấp tài chính	1.000đ				
1.3	Cấp 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.000đ				
1.4	Cấp đầu tư, sửa chữa lớn	1.000đ				
1.5	Cấp khoản hỗ trợ khác	1.000đ				
2	Nguồn hỗ trợ	1.000đ	169.772.067	167.732.130	168.514.089	
2.1	Ngân sách Trung ương	1.000đ	70.323.238	69.826.510	69.903.710	
2.2	Ngân sách địa phương	1.000đ	99.448.830	97.905.620	98.610.380	
VII	Kế hoạch nộp ngân sách	1.000đ	771.365	589.631	705.645	
1	Nộp tiền thuế đất	1.000đ	71.725	113.006	112.525	
2	Nộp thuế GTGT	1.000đ	424.900	351.188	495.950	
3	Nộp khác	1.000đ	274.740	125.437	97.170	
VIII	Kế hoạch lao động tiền lương	1.000đ				
1	Số lao động	người	842	833	850	
2	Quỹ tiền lương	1.000đ	60.911.589	58.816.362	61.967.726	

**BIỂU 02. KẾ HOẠCH ĐẶT HÀNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ,
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NĂM, NĂM 2017**

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI LIỄN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh)

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĂM 2016	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2016	KẾ HOẠCH NĂM 2017	GHI CHÚ
I	Kế hoạch thực hiện cấp nước, tưới nước, tiêu nước					
1	Nhiệm vụ quản lý tưới, tiêu, cấp nước	Ha (m³)	63.815,27	63.670,80	63.670,80	
1.1	Diện tích cấp nước	Ha (m ³)				
1.2	Diện tích tưới nước	Ha (m ³)				
1.3	Diện tích tiêu nước	Ha (m ³)				
1.4	Diện tích tưới tiêu kết hợp	Ha (m ³)	60.127,64	59.854,40	59.854,40	
1.5	Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản	Ha (m ³)	3.687,63	3.816,40	3.816,40	
2	Nhiệm vụ sửa chữa thường xuyên				800	
2.1	Nhóm công trình, kênh mương	công trình			644	
2.2	Nhóm máy móc thiết bị	máy			123	
2.3	Nhóm nhà xưởng	nhà			33	
2.4	Các sự cố phát sinh đột xuất	công trình	(theo phát sinh thực tế trong quá trình phục			
II	Kế hoạch doanh thu		111.692.073	108.588.400	108.588.400	
1	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	1.000đ	100.594.873	100.394.300	100.394.300	
2	Thu thủy lợi phí của các đối tượng không miễn thu thủy	1.000đ	54.700	51.600	51.600	
3	Thu kinh doanh khai thác tổng hợp	1.000đ	8.442.500	6.000.000	6.000.000	
4	Thu khác	1.000đ	2.600.000	2.142.500	2.142.500	
III	Kế hoạch chi	1.000đ	110.183.800	108.588.400	108.588.400	
1	Chi cho hoạt động khai thác công trình thủy lợi:	1.000đ	103.433.800	102.588.400	102.588.400	
	Trong đó:					
-	Chi khấu hao tài sản cố định	1.000đ		4.000.000	4.176.700	
-	Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	1.000đ	20.200.400	20.200.400	21.595.869	
2	Chi cho kinh doanh khai thác tổng hợp	1.000đ	6.750.000	6.000.000	6.000.000	
3	Chi khác	1.000đ				
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	1.000đ	1.508.273	0	0	
1	Lãi (Lỗ) KTCTTL	1.000đ	(2.784.227)	(2.142.500)	(2.142.500)	
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	1.000đ	4.292.500	2.142.500	2.142.500	
V	Chi đầu tư, sửa chữa công trình thủy lợi	1.000đ	0	4.000.000	0	
1	Chi sửa chữa lớn từ nguồn thu của công ty	1.000đ		4.000.000		
2	Chi sửa chữa lớn đề nghị ngân sách cấp	1.000đ				
VI	Kế hoạch ngân sách cấp hỗ trợ	1.000đ				
1	Nội dung hỗ trợ	1.000đ	100.594.873	100.394.300	100.394.300	
1.1	Cấp bù do miễn thủy lợi phí	1.000đ	100.594.873	100.394.300	100.394.300	
1.2	Cấp kinh phí trợ cấp tài chính	1.000đ				
1.3	Cấp 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.000đ				
1.4	Cấp đầu tư, sửa chữa lớn	1.000đ				
1.5	Cấp khoản hỗ trợ khác	1.000đ				
2	Nguồn hỗ trợ	1.000đ	100.594.873	100.394.300	100.394.300	
2.1	Ngân sách Trung ương	1.000đ	42.083.981	42.058.535	42.058.535	
2.2	Ngân sách địa phương	1.000đ	58.510.892	58.335.765	58.335.765	
VII	Kế hoạch nộp ngân sách	1.000đ	408.000	243.000	243.000	
1	Nộp tiền thuê đất	1.000đ				
2	Nộp thuế GTGT	1.000đ	250.000	230.000	230.000	
3	Nộp khác	1.000đ	158.000	13.000	13.000	
VIII	Kế hoạch lao động tiền lương	1.000đ				
1	Số lao động	người	415	420	430	
2	Quỹ tiền lương	1.000đ	31.240.100	29.681.118	30.234.500	

**BIỂU 03. KẾ HOẠCH ĐẶT HÀNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ,
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NĂM, NĂM 2017**

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI LẬP THẠCH

(Kèm theo Quyết định số **2841** QĐ-UBND ngày **08** tháng **9** năm 2016 của UBND tỉnh)

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĂM 2016	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2016	KẾ HOẠCH NĂM 2017	GHI CHÚ
I	Kế hoạch thực hiện cấp nước, tưới nước, tiêu nước					
1	Nhiệm vụ quản lý tưới, tiêu, cấp nước	Ha (m³)	21.624,24	21.624,24	21.624,24	
1.1	Diện tích cấp nước	Ha (m ³)				
1.2	Diện tích tưới nước	Ha (m ³)				
1.3	Diện tích tiêu nước	Ha (m ³)				
1.4	Diện tích tưới tiêu kết hợp	Ha (m ³)	21.199,12	21.199,12	21.199,12	
1.5	Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản	Ha (m ³)	425,12	425,12	425,12	
2	Nhiệm vụ sửa chữa thường xuyên				493	
2.1	Nhóm công trình, kênh mương	công trình		182	237	
2.2	Nhóm máy móc thiết bị	máy		49	212	
2.3	Nhóm nhà xưởng	nhà		23	44	
2.4	Các sự cố phát sinh đột xuất	công trình	(theo phát sinh thực tế trong quá trình phục			
II	Kế hoạch doanh thu		35.206.136	35.206.136	35.206.136	
1	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	1.000đ	34.506.136	34.506.136	34.506.136	
2	Thu thủy lợi phí của các đối tượng không miễn thu thủy	1.000đ				
3	Thu kinh doanh khai thác tổng hợp	1.000đ				
4	Thu khác	1.000đ	700.000	700.000	700.000	
III	Kế hoạch chi		1.000đ	34.916.000	35.206.136	35.206.136
1	Chi cho hoạt động khai thác công trình thủy lợi:	1.000đ	34.816.000	35.106.136	35.106.136	
	Trong đó:					
-	Chi khấu hao tài sản cố định	1.000đ		3.020.000	2.707.256	
-	Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	1.000đ	8.700.000	8.700.000	7.500.000	
2	Chi cho kinh doanh khai thác tổng hợp	1.000đ				
3	Chi khác	1.000đ	100.000	100.000	100.000	
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	1.000đ	290.136	0	0	
1	Lãi (Lỗ) KTCTTL	1.000đ	(309.864)	(600.000)	(600.000)	
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	1.000đ	600.000	600.000	600.000	
V	Chi đầu tư, sửa chữa công trình thủy lợi	1.000đ				
1	Chi sửa chữa lớn từ nguồn thu của công ty	1.000đ				
2	Chi sửa chữa lớn đề nghị ngân sách cấp	1.000đ				
VI	Kế hoạch ngân sách cấp hỗ trợ	1.000đ				
1	Nội dung hỗ trợ	1.000đ	34.506.136	34.506.136	34.506.136	
1.1	Cấp bù do miễn thủy lợi phí	1.000đ	34.506.136	34.506.136	34.506.136	
1.2	Cấp kinh phí trợ cấp tài chính	1.000đ				
1.3	Cấp 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.000đ				
1.4	Cấp đầu tư, sửa chữa lớn	1.000đ				
1.5	Cấp khoản hỗ trợ khác	1.000đ				
2	Nguồn hỗ trợ	1.000đ	34.506.136	34.506.136	34.506.136	
2.1	Ngân sách Trung ương	1.000đ	14.373.024	14.373.024	14.373.024	
2.2	Ngân sách địa phương	1.000đ	20.133.112	20.133.112	20.133.112	
VII	Kế hoạch nộp ngân sách	1.000đ	84.000	100.000	100.000	
1	Nộp tiền thuê đất	1.000đ	36.000	80.000	80.000	
2	Nộp thuế GTGT	1.000đ				
3	Nộp khác	1.000đ	48.000	20.000	20.000	
VIII	Kế hoạch lao động tiền lương	1.000đ				
1	Số lao động	người	180	175	175	
2	Quỹ tiền lương	1.000đ	11.100.000	11.200.000	12.179.831	

**BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐẶT HÀNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ,
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NĂM, NĂM 2017**

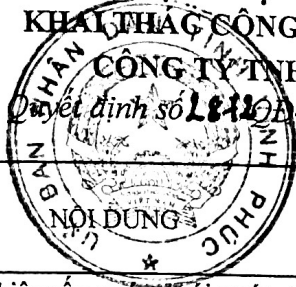


(Kèm theo Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 02 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh)

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĂM 2016	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2016	KẾ HOẠCH NĂM 2017	GHI CHÚ
I	Kế hoạch thực hiện cấp nước, tưới nước, tiêu nước					
1	Nhiệm vụ quản lý tưới, tiêu, cấp nước	Ha (m³)	17.716,71	16.825,04	16.885,74	
1.1	Diện tích cấp nước	Ha (m ³)				
1.2	Diện tích tưới nước	Ha (m ³)				
1.3	Diện tích tiêu nước	Ha (m ³)				
1.4	Diện tích tưới tiêu kết hợp	Ha (m ³)	17.347,58	16.501,51	16.535,16	
1.5	Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản	Ha (m ³)	369,13	323,53	350,58	
2	Nhiệm vụ sửa chữa thường xuyên				160	
2.1	Nhóm công trình, kênh mương	công trình		232	151	
2.2	Nhóm máy móc thiết bị	máy			4	
2.3	Nhóm nhà xưởng	nhà		2	5	
2.4	Các sự cố phát sinh đột xuất	công trình	(theo phát sinh thực tế trong quá trình phục			
II	Kế hoạch doanh thu		27.732.301	26.720.682	26.709.941	
1	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	1.000đ	25.037.407	23.814.374	23.946.214	
2	Thu thủy lợi phí của các đối tượng không miễn thu thủy	1.000đ	585.894			
3	Thu kinh doanh khai thác tổng hợp	1.000đ	2.000.000	670.985	667.727	
4	Thu khác	1.000đ	109.000	2.235.323	2.096.000	
III	Kế hoạch chi	1.000đ	27.658.152	26.657.199	26.704.882	
1	Chỉ cho hoạt động khai thác công trình thủy lợi:	1.000đ	25.675.652	24.525.315	24.679.270	
	Trong đó:					
-	Chi khấu hao tài sản cố định	1.000đ		1.146.687	1.074.572	
-	Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	1.000đ	4.917.500	4.917.500	5.148.436	
2	Chỉ cho kinh doanh khai thác tổng hợp	1.000đ	1.982.500		19.170	
3	Chi khác	1.000đ		2.131.884	2.006.442	
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	1.000đ	74.149	63.483	5.059	
1	Lãi (Lỗ) KTCTTL	1.000đ	(52.351)	(710.941)	(733.056)	
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	1.000đ	126.500	774.424	738.115	
V	Chỉ đầu tư, sửa chữa công trình thủy lợi	1.000đ	4.917.500	0	0	
1	Chi sửa chữa lớn từ nguồn thu của công ty	1.000đ	4.917.500			
2	Chi sửa chữa lớn đề nghị ngân sách cấp	1.000đ				
VI	Kế hoạch ngân sách cấp hỗ trợ	1.000đ				
1	Nội dung hỗ trợ	1.000đ	25.037.407	23.814.374	23.946.214	
1.1	Cấp bù do miễn thủy lợi phí	1.000đ	25.037.407	23.814.374	23.946.214	
1.2	Cấp kinh phí trợ cấp tài chính	1.000đ				
1.3	Cấp 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.000đ				
1.4	Cấp đầu tư, sửa chữa lớn	1.000đ				
1.5	Cấp khoản hỗ trợ khác	1.000đ				
2	Nguồn hỗ trợ	1.000đ	25.037.407	23.814.374	23.946.214	
2.1	Ngân sách Trung ương	1.000đ	9.997.032	9.525.750	9.578.486	
2.2	Ngân sách địa phương	1.000đ	15.040.375	14.288.624	14.367.728	
VII	Kế hoạch nộp ngân sách	1.000đ	250.365	200.925	189.945	
1	Nộp tiền thuê đất	1.000đ	29.725	28.300	27.825	
2	Nộp thuế GTGT	1.000đ	162.900	95.188	112.950	
3	Nộp khác	1.000đ	57.740	77.437	49.170	
VIII	Kế hoạch lao động tiền lương	1.000đ				
1	Số lao động	người	178	180	178	
2	Quỹ tiền lương	1.000đ	11.903.823	11.140.671	11.858.846	

**BIỂU 05. KẾ HOẠCH ĐẠT HÀNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ,
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NĂM, NĂM 2017**

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI PHÚC YÊN
(Kèm theo Quyết định số **1811/QĐ-UBND** ngày **02 tháng 9** năm 2016 của UBND tỉnh)



TT		ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĂM 2016	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2016	KẾ HOẠCH NĂM 2017	GHI CHÚ
I	Kế hoạch thực hiện cấp nước, tưới nước, tiêu nước					
1	Nhiệm vụ quản lý tưới, tiêu, cấp nước	Ha (m³)	6.486,77	6.110,29	6.506,12	
1.1	Diện tích cấp nước	Ha (m ³)				
1.2	Diện tích tưới nước	Ha (m ³)				
1.3	Diện tích tiêu nước	Ha (m ³)				
1.4	Diện tích tưới tiêu kết hợp	Ha (m ³)	6.208,72	5.822,81	6.218,64	
1.5	Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản	Ha (m ³)	278,05	287,48	287,48	
2	Nhiệm vụ sửa chữa thường xuyên				65	
2.1	Nhóm công trình, kênh mương	công trình		62	60	
2.2	Nhóm máy móc thiết bị	máy		17	4	
2.3	Nhóm nhà xưởng	nhà		2	1	
2.4	Các sự cố phát sinh đột xuất	công trình	(theo phát sinh thực tế trong quá trình phục			
II	Kế hoạch doanh thu		11.864.252	11.496.852	13.464.445	
1	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	1.000đ	9.633.652	9.017.320	9.667.439	
2	Thu thủy lợi phí của các đối tượng không miễn thu thủy lợi phí	1.000đ	880.600	865.955	868.006	
3	Thu kinh doanh khai thác tổng hợp	1.000đ	1.350.000	1.091.577	1.330.000	
4	Thu khác	1.000đ		522.000	1.599.000	
III	Kế hoạch chi	1.000đ	11.858.666	11.491.560	13.449.063	
1	Chi cho hoạt động khai thác công trình thủy lợi:	1.000đ	10.868.666	10.490.258	11.855.274	
	Trong đó:					
-	Chi khấu hao tài sản cố định	1.000đ		525.000	400.674	
-	Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	1.000đ	1.500.000	1.827.000	2.265.121	
2	Chi cho kinh doanh khai thác tổng hợp	1.000đ	990.000	1.001.302	0	
3	Chi khác	1.000đ		0	1.593.789	
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	1.000đ	5.585	5.292	15.382	
1	Lãi (Lỗ) KTCTTL	1.000đ	(354.415)	(606.983)	(1.319.829)	
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	1.000đ	360.000	612.275	1.335.211	
V	Chi đầu tư, sửa chữa công trình thủy lợi	1.000đ	500.000	0	0	
1	Chi sửa chữa lớn từ nguồn thu của công ty	1.000đ	500.000			
2	Chi sửa chữa lớn đề nghị ngân sách cấp	1.000đ				
VI	Kế hoạch ngân sách cấp hỗ trợ	1.000đ				
1	Nội dung hỗ trợ	1.000đ	9.633.652	9.517.320	9.667.439	
1.1	Cấp bù do miễn thủy lợi phí	1.000đ	9.633.652	9.017.320	9.667.439	
1.2	Cấp kinh phí trợ cấp tài chính	1.000đ				
1.3	Cấp 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.000đ				
1.4	Cấp đầu tư, sửa chữa lớn	1.000đ				
1.5	Cấp khoản hỗ trợ khác	1.000đ		500.000		
2	Nguồn hỗ trợ	1.000đ	9.633.652	9.017.320	9.667.439	
2.1	Ngân sách Trung ương	1.000đ	3.869.201	3.869.201	3.893.665	
2.2	Ngân sách địa phương	1.000đ	5.764.451	5.148.119	5.773.775	
VII	Kế hoạch nộp ngân sách	1.000đ	29.000	45.706	172.700	
1	Nộp tiền thuê đất	1.000đ	6.000	4.706	4.700	
2	Nộp thuế GTGT	1.000đ	12.000	26.000	153.000	
3	Nộp khác	1.000đ	11.000	15.000	15.000	
VIII	Kế hoạch lao động tiền lương	1.000đ				
1	Số lao động	người	69	58	67	
2	Quỹ tiền lương	1.000đ	6.667.666	6.794.573	7.694.549	

2